

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 38/Cadilac/2021

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN CADILAC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 24.05 Lầu 24, Tòa Nhà Pearl Plaza

561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0888560079

Email: tuan.huynh@cadilacvietnam.com

Mã số doanh nghiệp: 0315297516

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Sữa tươi tiệt trùng Mleko Zambrowskie 3.5% béo

2. Thành phần: 100% sữa bò tươi. Hàm lượng béo: 3.5%.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất và Hạn sử dụng: Xem “PD” và “EX” trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách bao gói: 1 lít/hộp.

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong hộp, giấy, nắp nhựa; sau đó đóng vào thùng carton.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Nhà sản xuất: SM MLEKPOL

- Địa chỉ: ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo, Ba Lan

- Xuất xứ: Ba Lan

III. Mẫu nhãn sản phẩm (Nhãn và nhãn phụ sản phẩm đính kèm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

QCVN 5-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CADILAC VIỆT NAM

Phó Giám Đốc



HUYNH THANH TUẤN

Nhãn phụ sản phẩm

Sữa tươi tiệt trùng Mleko Zambrowskie 3.5% béo

Thành phần: 100% sữa bò tươi. Hàm lượng béo 3.5%.

Thời hạn sử dụng: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất và Hạn sử dụng: Xem “PD” và “EX” trên bao bì.

Hướng dẫn sử dụng: Dùng trực tiếp hoặc dùng để chế biến các món ăn. Lắc đều trước khi sử dụng. Ngon hơn khi uống lạnh.

Bảo quản: Nơi khô ráo thoáng mát. Tránh ánh nắng trực tiếp. Sau khi mở hộp đậy nắp kín, bảo quản lạnh. Sử dụng trong 3 ngày sau khi mở hộp.

Lưu ý: Không dùng cho trẻ sơ sinh, dị ứng với các thành phần của sữa hoặc sản phẩm bị hư hỏng.

Thể tích thực ở nhiệt độ 20°C: 1 lít

Tên nhà sản xuất: SM MLEKPOL

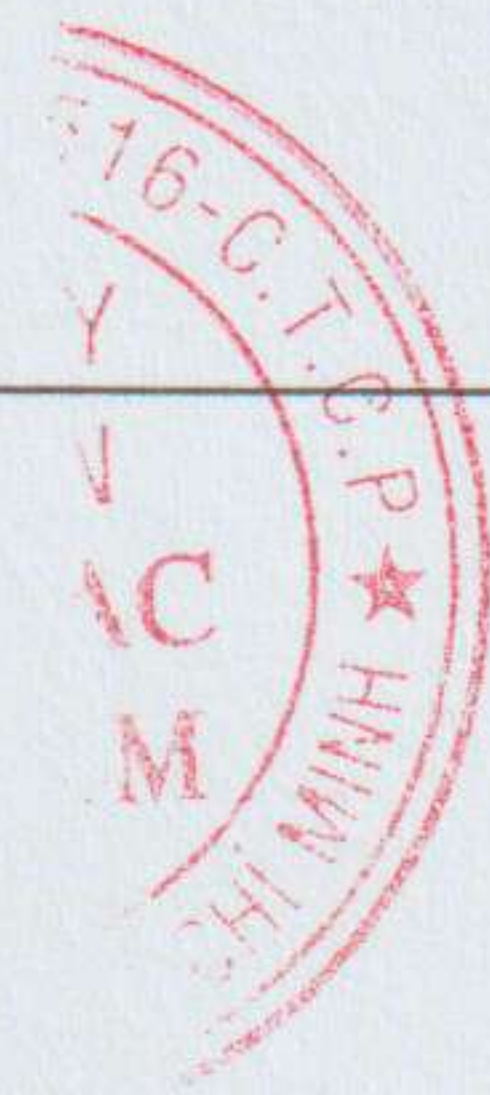
Địa chỉ: ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo, Ba Lan

Xuất xứ: Ba Lan

Thương nhân nhập khẩu và tự công bố: Công ty Cổ Phần Cadilac Việt Nam
Phòng 24.05 Lầu 24, Tòa Nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình
Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

ĐT: 0888560079

Số CBSP: 38/Cadilac/2021



/ Best Before: / καλύτερο πριν / λήξης		Sử dụng tốt nhất trước:																																							
Nutrition per 100 ml of product: / Θρεπτική αξία ανά 100 ml προϊόντος: / Хранителна стойност в 100 мл на продукта: / Valeurs nutritionnelles moyennes pour 100 ml de produit: / القيمة الغذائية / ١٠٠ مل <table><tr><td>energy / ενέργεια / энергия / стойност / طاقة / س</td><td>264 kJ / ج 63 kcal / ح</td></tr><tr><td>fat / λιπαρά / мажнини / graisses / دهون</td><td>3,5 g / غم</td></tr><tr><td>of which: / εκ των οποίων: / от които: / dont: / منها</td><td></td></tr><tr><td>- saturates / κορεσμένα / наситени / мастни киселини / acides gras saturés / مشبعة / carbohydrates / υδατόνυκτες / въглехидрати / glucides / كربوهيدرات</td><td>2,2 g / غم</td></tr><tr><td>of which: / εκ των οποίων: / от които: / dont: / منها</td><td></td></tr><tr><td>- sugars / σάκχαρα / захари / sucres / سكر</td><td>4,7 g / غم</td></tr><tr><td>protein / πρωτεΐνες / белтъчини / protéines / بروتين</td><td>3,2 g / غم</td></tr><tr><td>salt / αλάτι / сол / sel / ملح</td><td>0,10 g / غم</td></tr><tr><td>calcium / ασβέστιο / кальций / calcium / كالسيوم</td><td>120 mg / ملغم (15% RWS*)</td></tr></table> The salt content is exclusively due to the presence of naturally occurring sodium. / Περιεκτικότητα σε αλάτι οφείλεται αποκλειστικά στην παρουσία φυσικώς ενεχόμενου νατρίου. / Съдържанието на сол се дължи изключително на наличието на естествено съдържащ се в храната натрий. / La teneur en sel est exclusivement due à la présence de sodium présent naturellement. / الملح الموجود هو فقط بسبب وجود الصوديوم بصورة طبيعية. / *Reference intake of an average adult (8 400 kJ/2 000 kcal). / *Προσλαμβανόμενη ποσότητα αναφοράς ενός μέσου ενήλικα		energy / ενέργεια / энергия / стойност / طاقة / س	264 kJ / ج 63 kcal / ح	fat / λιπαρά / мажнини / graisses / دهون	3,5 g / غم	of which: / εκ των οποίων: / от които: / dont: / منها		- saturates / κορεσμένα / наситени / мастни киселини / acides gras saturés / مشبعة / carbohydrates / υδατόνυκτες / въглехидрати / glucides / كربوهيدرات	2,2 g / غم	of which: / εκ των οποίων: / от които: / dont: / منها		- sugars / σάκχαρα / захари / sucres / سكر	4,7 g / غم	protein / πρωτεΐνες / белтъчини / protéines / بروتين	3,2 g / غم	salt / αλάτι / сол / sel / ملح	0,10 g / غم	calcium / ασβέστιο / кальций / calcium / كالسيوم	120 mg / ملغم (15% RWS*)	Giá trị dinh dưỡng mỗi 100 ml sản phẩm: <table><tr><td>Năng lượng</td><td>264 kJ/63 kcal</td></tr><tr><td>Chất béo</td><td>3,5 g</td></tr><tr><td colspan="2">Trong đó:</td></tr><tr><td>- Chất béo bão hòa</td><td>2,2 g</td></tr><tr><td>Carbohydrate</td><td>4,7 g</td></tr><tr><td colspan="2">Trong đó:</td></tr><tr><td>- Đường</td><td>4,7 g</td></tr><tr><td>Protein</td><td>3,2 g</td></tr><tr><td>Muối</td><td>0,10 g</td></tr><tr><td>Canxi</td><td>120 mg (15% RWS*)</td></tr></table> Hàm lượng muối do có natri tự nhiên. *Lượng tiêu thụ tham chiếu trung bình của người trưởng thành (8 400 kJ/2 000 kcal).		Năng lượng	264 kJ/63 kcal	Chất béo	3,5 g	Trong đó:		- Chất béo bão hòa	2,2 g	Carbohydrate	4,7 g	Trong đó:		- Đường	4,7 g	Protein	3,2 g	Muối	0,10 g	Canxi	120 mg (15% RWS*)
energy / ενέργεια / энергия / стойност / طاقة / س	264 kJ / ج 63 kcal / ح																																								
fat / λιπαρά / мажнини / graisses / دهون	3,5 g / غم																																								
of which: / εκ των οποίων: / от които: / dont: / منها																																									
- saturates / κορεσμένα / наситени / мастни киселини / acides gras saturés / مشبعة / carbohydrates / υδατόνυκτες / въглехидрати / glucides / كربوهيدرات	2,2 g / غم																																								
of which: / εκ των οποίων: / от които: / dont: / منها																																									
- sugars / σάκχαρα / захари / sucres / سكر	4,7 g / غم																																								
protein / πρωτεΐνες / белтъчини / protéines / بروتين	3,2 g / غم																																								
salt / αλάτι / сол / sel / ملح	0,10 g / غم																																								
calcium / ασβέστιο / кальций / calcium / كالسيوم	120 mg / ملغم (15% RWS*)																																								
Năng lượng	264 kJ/63 kcal																																								
Chất béo	3,5 g																																								
Trong đó:																																									
- Chất béo bão hòa	2,2 g																																								
Carbohydrate	4,7 g																																								
Trong đó:																																									
- Đường	4,7 g																																								
Protein	3,2 g																																								
Muối	0,10 g																																								
Canxi	120 mg (15% RWS*)																																								
EN UHT Milk 3,5 % fat content 1 Litre Best before: see top of pack. Store in cool and dry place. Once opened, keep in the refrigerator and consume within 3 days. Expiry date is the batch number.		Sữa UHT 3,5% hàm lượng chất béo 1 Lít Sử dụng tốt nhất trước: xem phần trên bao bì. Bảo quản ở nơi thoáng mát và khô ráo. Sau khi mở bao bì, bảo quản lạnh và dùng trong 3 ngày. Ngày hết hạn là số lô.																																							
Produced in Poland /		Sản xuất tại Ba Lan																																							
Tetra Pak® Tetra Brik® Aseptic		Tetra Pak® Tetra Brik® Vô trùng																																							
mleko zambrowskie UHT milk zawartość tłuszczu / fat content 3,5%		mleko zambrowskie Sữa UHT Hàm lượng chất béo 3,5%																																							
Mleko UHT zawartość UHT milk 3,5 % fat		Sữa UHT 3,5% chất béo																																							
Kod zakładu produkcyjnego wskazany literą za godziną na górze opakowania. / Code of the production plant is on the top of unit pack, indicated by letter after hour. / Ο κωδικός του εργοστασίου παραγωγής βρίσκεται με τη γραμμή που αντιστοιχεί		Mã của nhà máy sản xuất ở phần trên của bao bì, được thể hiện bằng chữ cái sau thời gian.																																							
MLEKPOL Spółdzielnia Mleczarska „MLEKPOL” w Grajewie Oddział Zakład Produkcji Mleczarskiej w Grajewie ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo Oddział Zakład Produkcji Mleczarskiej w Zambrów ul. Polowa 8, 18-300 Zambrów www.mlekpole.com.pl Wyprodukowano w Polsce		MLEKPOL Hợp tác xã chế biến sữa “Mlekpole” tại Grajewo Chi nhánh nhà máy sản xuất sữa tại Grajewo Số 13 đường Elewatorska, thị trấn Grajewo (Mã bưu điện 19-203) Chi nhánh nhà máy sản xuất sữa tại Zambrów Số 8 đường Polowa, thị trấn Zambrów (Mã bưu điện 18-300) www.mlekpole.com.pl Sản phẩm được sản xuất tại Ba Lan																																							

Tôi, Nguyễn Thế An, Chứng minh nhân dân số: 261361467, cam đoan đã dịch chính xác nội dung giấy tờ/văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ngày 29 tháng 5 năm 2022

Người dịch



Nguyễn Thế An

Ngày 29 tháng 5 năm 2022
(Ngày... hai chín tháng ba
năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Phòng Tư pháp quận Phú Nhuận thành phố Hồ Chí Minh

Tôi, **Nguyễn Chanh Bạch**
Là Phó Trưởng phòng Tư pháp quận Phú Nhuận

CHỨNG THỰC:

Ông Nguyễn Thế An là người đã ký vào bản dịch này.

Số chứng thực:

0 3 4 4 7 6

Quyền số: 01-SCT/CKND

Ngày 29 tháng 5 năm 2022

Phó Trưởng Phòng Tư Pháp Quận Phú Nhuận



Nguyễn Chanh Bạch





TKM

CÔNG TY CP DV KHCN THẾ KỶ MỚI
NEW CENTURY CORP

TKM - HCM

PHÒNG THÍ NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG



Số/No.: 2104085-3/KQ
Trang/ Page: 1/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code : 2104082/KG
Mã số mẫu/ : 2104213
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CADILAC VIỆT NAM

Địa chỉ/ Address : Phòng 24.05 Lầu 24, Tòa Nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 15/04/2021 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 22/04/2021

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 15/04/2021 – 20/04/2021

Tên mẫu/ Name of sample : Sữa tươi tiệt trùng Mleko Zambrowskie 3.5% béo

Tình trạng mẫu/ State of sample :

- Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu đựng trong hộp giấy kín.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Lê Phương Thoại

Số/No.: 2104085-3/KQ
Trang/ Page: 2/2



Mã số/ Code : 2104082/KG
Mã số mẫu/ : 2104213
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT
1	Hàm lượng protein sữa	%	TCVN 8099-1:2015	3,24
2	Chất béo	%	TCVN 6508:2011	3,61
3	Chì (Pb)	mg/kg	AOAC 999.11 (*)	KPH (LOD = 0,01)
4	Enterobacteriaceae	MPN/mL	TCVN 5518-1:2007 (*)	<0,3
5	Listeria monocytogens	CFU/mL	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD = 1)
6	Aflatoxin M1	µg/kg	TCVN 6685:2009	KPH (LOD = 0,025)
7	DDT	mg/L	AOAC 2007.01	KPH (LOD = 0,005)
8	Cyfluthrin	mg/L	AOAC 2007.01	KPH (LOD = 0,005)
9	Aldrin và dieldrin	mg/L	AOAC 2007.01	KPH (LOD = 0,005)
10	Endosulfan	mg/L	AOAC 2007.01	KPH (LOD = 0,005)
11	Benzylpenicillin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 4)
12	Procain benzylpenicillin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 4)
13	Gentamicin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 200)
14	Dihydrostreptomycin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 200)
15	Streptomycin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 200)
16	Spiramycin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 200)
17	Chlortetracylin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 100)
18	Oxytetracyclin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 100)
19	Tetracyclin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 100)

Ghi chú: (*): Phương pháp được Bộ Khoa Học và Công Nghệ công nhận (VILAS - ISO/IEC 17025:2017); (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*): Method are accredited by Ministry Of Science and Technology (VILAS - ISO/IEC 17025:2017); (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.

- Chỉ tiêu số 5, 7-19 thực hiện bởi thầu phụ/ Items No.5, 7-19 are tested by subcontractor.
- Chỉ tiêu số 5 được Bộ Khoa Học và Công Nghệ công nhận/ Item No.5 is accredited by Ministry Of Science and Technology.
- Chỉ tiêu số 11-19 được Bộ Công Thương chỉ định / Items No.11-19 are designated Ministry of Industry and Trade.
- Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 0,3 MPN/mL khi không có ống dương tính trong ba dãy ống pha loãng liên tiếp/ According to the test method, the result is expressed as less than 0,3 MPN/mL when there is no positre tube in three consecutive dilution tubes.
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.